

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2014/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 25 tháng 7 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định một số mức chi có tính chất đặc thù thực hiện công tác  
phổ biến giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân  
tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật ngày 20/6/2012;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND8 ngày 24/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa VIII - kỳ họp thứ 12 về việc quy định một số mức chi có tính chất đặc thù thực hiện công tác phổ biến giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Sở Tư pháp tại tờ trình số: 746/TTr-STP ngày 24/7/2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này quy định một số mức chi có tính chất đặc thù thực hiện công tác phổ biến giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Dương (*Phụ lục đính kèm*).

**Điều 2. Kinh phí thực hiện**

1. Kinh phí chi cho công tác phổ biến giáo dục pháp luật do ngân sách nhà nước bảo đảm, được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm (kinh phí

không tự chủ/không thường xuyên) của cơ quan, đơn vị theo phân cấp quản lý ngân sách.

2. Việc lập dự toán, quản lý, cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác công tác phổ biến giáo dục pháp luật thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 50/2010/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 quy định một số mức chi thực hiện nhiệm vụ phổ biến giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Văn phòng: QH, CP;
- Các Bộ: TP, TC;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ TP;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND tỉnh, các đoàn thể tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- VPTU, VP ĐBQH-HĐND;
- TTKB, Website tỉnh;
- LĐVP, Thái, Thùy, TH; Ư
- Lưu VT.



**Lê Thanh Cung**



**Phụ lục**

**MỘT SỐ MỨC CHI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT CHO NGƯỜI DÂN TẠI CƠ SỞ**

(Kèm theo Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh)

| Số TT    | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính                   | Mức chi (1.000đ) |           |        | Ghi chú                                                                     |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------|-----------|--------|-----------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                                                                                               |                               | Cấp tỉnh         | Cấp huyện | Cấp xã |                                                                             |
| <b>1</b> | <b>Xây dựng Chương trình, Đề án, Kế hoạch; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn Chương trình, Đề án, Kế hoạch</b>                                                                                          |                               |                  |           |        |                                                                             |
| a        | Xây dựng đề cương                                                                                                                                                                                             |                               |                  |           |        |                                                                             |
|          | Xây dựng đề cương chi tiết                                                                                                                                                                                    | Đề cương                      | 960              | 720       | 480    |                                                                             |
|          | Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương tổng quát                                                                                                                                                                        | Đề cương                      | 1.600            | 1.200     | 800    |                                                                             |
| b        | Soạn thảo Chương trình, Đề án, Kế hoạch                                                                                                                                                                       |                               |                  |           |        |                                                                             |
|          | Soạn thảo Chương trình, Đề án, Kế hoạch                                                                                                                                                                       | Chương trình, Đề án, Kế hoạch | 2.400            | 1.800     | 1.200  |                                                                             |
|          | Soạn thảo báo cáo tiếp thu, tổng hợp ý kiến                                                                                                                                                                   | Báo cáo                       | 400              | 300       | 200    |                                                                             |
| c        | Tổ chức họp, tọa đàm góp ý                                                                                                                                                                                    |                               |                  |           |        |                                                                             |
|          | Chủ trì                                                                                                                                                                                                       | Người/buổi                    | 160              | 120       | 80     |                                                                             |
|          | Thành viên dự                                                                                                                                                                                                 | Người/buổi                    | 80               | 60        | 50     |                                                                             |
| d        | Ý kiến tư vấn của chuyên gia                                                                                                                                                                                  | Văn bản                       | 400              | 300       | 200    |                                                                             |
| đ        | Xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch                                                                                                                                                                       |                               |                  |           |        |                                                                             |
|          | Chủ tịch Hội đồng                                                                                                                                                                                             | Người/buổi                    | 160              | 120       | 80     |                                                                             |
|          | Thành viên Hội đồng, thư ký                                                                                                                                                                                   | Người/buổi                    | 120              | 90        | 60     |                                                                             |
|          | Đại biểu được mời tham dự                                                                                                                                                                                     | Người/buổi                    | 80               | 60        | 50     |                                                                             |
|          | Nhận xét, phản biện của Hội đồng                                                                                                                                                                              | Bài viết                      | 240              | 180       | 120    |                                                                             |
|          | Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng                                                                                                                                                                             | Bài viết                      | 160              | 120       | 80     |                                                                             |
| e        | Lấy ý kiến thẩm định                                                                                                                                                                                          | Bài viết                      | 400              | 300       | 200    | Trường hợp không thành lập Hội đồng xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch |
| g        | Xây dựng các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn Chương trình, Đề án, Kế hoạch                                                                                                                                | Văn bản                       | 400              | 300       | 200    |                                                                             |
| <b>2</b> | <b>Chỉ thù lao báo cáo viên, tuyên truyền viên, người được mời tham gia công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; thù lao cộng tác viên, chuyên gia tham gia các hoạt động đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật</b> |                               |                  |           |        |                                                                             |

|          |                                                                                                                                                                                                     |                          |                                                                                                   |     |     |  |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|--|
| a        | Thù lao báo cáo viên cấp tỉnh                                                                                                                                                                       | Người/buổi               | Áp dụng chế độ thù lao giảng viên quy định tại khoản 1.1 mục 1 Điều 3 Thông tư số 139/2010/TT-BTC |     |     |  |
| b        | Thù lao báo cáo viên cấp huyện                                                                                                                                                                      |                          | 300                                                                                               |     |     |  |
|          | Thù lao tuyên truyền viên pháp luật cấp xã                                                                                                                                                          |                          | 200                                                                                               |     |     |  |
| c        | Cộng tác viên thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn và tham gia các đợt phổ biến pháp luật lưu động, hướng dẫn sinh hoạt chuyên đề Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt                     | Người/buổi               | 300                                                                                               | 250 | 200 |  |
| d        | Thù lao cho người được mời tham gia công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; thù lao cộng tác viên, chuyên gia tham gia các hoạt động đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật                               | Người/buổi               | Tùy theo trình độ, áp dụng mức chi quy định tại điểm a,b,c của mục này                            |     |     |  |
| đ        | Thù lao báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật, cán bộ thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng đặc thù | Người/buổi               | Được hưởng thêm 20% so với mức thù lao quy định tại điểm a,b,c,d mục này                          |     |     |  |
| <b>3</b> | <b>Hòa giải ở cơ sở</b>                                                                                                                                                                             |                          |                                                                                                   |     |     |  |
| a        | Tài liệu, văn phòng phẩm, sổ sách,... phục vụ công tác hòa giải (Tổ hòa giải ở khu, phố, ấp)                                                                                                        | Tổ/tháng                 |                                                                                                   |     | 100 |  |
| b        | Thù lao hòa giải (Tổ hòa giải ở khu, phố, ấp).                                                                                                                                                      |                          |                                                                                                   |     |     |  |
|          | Hòa giải thành                                                                                                                                                                                      | Vụ việc/tổ               |                                                                                                   |     | 150 |  |
|          | Hòa giải không thành                                                                                                                                                                                | Vụ việc/tổ               |                                                                                                   |     | 75  |  |
| c        | Hỗ trợ hòa giải cho Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai cấp xã.                                                                                                                                    |                          |                                                                                                   |     |     |  |
|          | Hòa giải thành                                                                                                                                                                                      | Vụ việc/tổ               |                                                                                                   |     | 150 |  |
|          | Hòa giải không thành                                                                                                                                                                                | Vụ việc/tổ               |                                                                                                   |     | 75  |  |
| <b>4</b> | <b>Biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật đặc thù</b>                                                                                                                               |                          |                                                                                                   |     |     |  |
| a        | Tờ gấp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)                                                                                                                                           | Tờ gấp đã hoàn thành     | 800                                                                                               | 600 | 400 |  |
| b        | Tình huống giải đáp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)                                                                                                                              | Tình huống đã hoàn thành | 240                                                                                               | 180 | 120 |  |
| c        | Câu chuyện pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)                                                                                                                                       | Câu chuyện đã hoàn thành | 1.200                                                                                             | 900 | 600 |  |

|          |                                                                                                   |                                                                             |        |       |       |                                                                                                                                                 |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| d        | Tiểu phẩm pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia)               | Tiểu phẩm đã hoàn thành                                                     | 4.000  | 3.000 | 2.000 |                                                                                                                                                 |
| <b>5</b> | <b>Chi xây dựng và duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt</b>                      |                                                                             |        |       |       |                                                                                                                                                 |
| a        | Chi hỗ trợ tiền ăn, nước uống cho thành viên tham gia hội nghị ra mắt Câu lạc bộ pháp luật        | Người/ngày                                                                  |        |       | 30    | Không quá 1 ngày                                                                                                                                |
| b        | Chi tiền nước uống cho người dự sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt                     | Người/buổi                                                                  |        |       | 10    |                                                                                                                                                 |
| <b>6</b> | <b>Chi tổ chức cuộc thi, hội thi</b>                                                              |                                                                             |        |       |       |                                                                                                                                                 |
| a        | Chi biên soạn đề thi (bao gồm cả hướng dẫn và biểu điểm)                                          |                                                                             |        |       |       |                                                                                                                                                 |
|          | Trắc nghiệm                                                                                       | Câu                                                                         | 74     | 55    | 37    |                                                                                                                                                 |
|          | Tình huống, tự luận                                                                               | Câu, tình huống                                                             | 360    | 270   | 180   |                                                                                                                                                 |
| b        | Bồi dưỡng Ban Tổ chức, Ban giám khảo, Tổ thư ký                                                   | Người/ngày                                                                  |        |       |       |                                                                                                                                                 |
|          | Trưởng Ban Tổ chức, Trưởng Ban Giám khảo                                                          | Người/ngày                                                                  | 280    | 210   | 140   |                                                                                                                                                 |
|          | Phó Trưởng Ban Tổ chức, Phó Trưởng Ban Giám khảo                                                  | Người/ngày                                                                  | 250    | 180   | 120   |                                                                                                                                                 |
|          | Thành viên Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, thư ký                                                     | Người/ngày                                                                  | 180    | 130   | 90    |                                                                                                                                                 |
| c        | Chấm bài thi viết                                                                                 | Người/ bài                                                                  | 50     | 40    | 25    |                                                                                                                                                 |
| d        | Chi tổ chức cuộc thi sân khấu, thi trên internet, có thêm mức chi đặc thù sau:                    |                                                                             |        |       |       |                                                                                                                                                 |
|          | Thuê dẫn chương trình                                                                             | Người/ngày                                                                  | 1.600  | 1.200 | 800   |                                                                                                                                                 |
|          | Thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi sân khấu                                             | Ngày                                                                        | 10.000 | 8.000 | 6.000 | Đây là mức chi tối đa, tùy thuộc vào tính chất, quy mô của cuộc thi, đơn vị tổ chức quyết định thuê hội trường và thiết bị phù hợp với cuộc thi |
|          | Thuê văn nghệ, diễn viên                                                                          | Người/ngày                                                                  | 240    | 180   | 120   |                                                                                                                                                 |
|          | Thu thập thông tin, tư liệu, lập hệ cơ sở dữ liệu tin học hoá (đối với cuộc thi qua mạng điện tử) | Thực hiện theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính |        |       |       |                                                                                                                                                 |
| e        | Chi giải thưởng                                                                                   |                                                                             |        |       |       |                                                                                                                                                 |
|          | - Giải nhất                                                                                       | Giải thưởng                                                                 |        |       |       |                                                                                                                                                 |

|          |                                                                                                                                                                                 |                                 |       |       |       |                                                                           |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------|-------|-------|---------------------------------------------------------------------------|
|          | + Tập thể                                                                                                                                                                       |                                 | 8.000 | 6.000 | 4.000 |                                                                           |
|          | + Cá nhân                                                                                                                                                                       |                                 | 4.800 | 3.600 | 2.400 |                                                                           |
|          | - Giải nhì                                                                                                                                                                      | Giải thưởng                     |       |       |       |                                                                           |
|          | + Tập thể                                                                                                                                                                       |                                 | 5.600 | 4.200 | 2.800 |                                                                           |
|          | + Cá nhân                                                                                                                                                                       |                                 | 2.400 | 1.800 | 1.200 |                                                                           |
|          | - Giải ba                                                                                                                                                                       | Giải thưởng                     |       |       |       |                                                                           |
|          | + Tập thể                                                                                                                                                                       |                                 | 4.000 | 3.000 | 2.000 |                                                                           |
|          | + Cá nhân                                                                                                                                                                       |                                 | 1.600 | 1.200 | 800   |                                                                           |
|          | - Giải khuyến khích                                                                                                                                                             | Giải thưởng                     |       |       |       |                                                                           |
|          | + Tập thể                                                                                                                                                                       |                                 | 2.400 | 1.800 | 1.200 |                                                                           |
|          | + Cá nhân                                                                                                                                                                       |                                 | 800   | 600   | 400   |                                                                           |
|          | - Giải phụ khác                                                                                                                                                                 |                                 | 400   | 300   | 200   |                                                                           |
| <b>7</b> | <b>Chi hỗ trợ hoạt động truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật trên đài phát thanh xã, phường, thị trấn, loa truyền thanh cơ sở</b>               |                                 |       |       |       |                                                                           |
| a        | Biên soạn, biên tập tài liệu phát thanh                                                                                                                                         | Trang                           | 75    | 60    | 50    | Tính theo trang chuẩn 350 từ                                              |
| b        | Bồi dưỡng phát thanh                                                                                                                                                            | Lần                             | 12    | 10    | 8     |                                                                           |
| <b>8</b> | <b>Chi phục vụ trực tiếp việc xây dựng, quản lý và khai thác tủ sách pháp luật</b>                                                                                              |                                 |       |       |       |                                                                           |
| a        | Chi hoạt động xây dựng, quản lý, khai thác tủ sách pháp luật hàng năm (Mức chi tối thiểu)                                                                                       | Tủ/năm                          | 2.000 | 2.000 | 2.000 | Theo Quyết định số 06/2010/QĐ-TTg ngày 25/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ |
| b        | Rà soát, bổ sung, cập nhật sách định kỳ 06 tháng/lần                                                                                                                            | Lần                             | 100   | 100   | 100   |                                                                           |
| c        | Bồi dưỡng cán bộ tham gia luân chuyển sách                                                                                                                                      | Cán bộ Tư pháp, quản lý tủ sách | 50    | 50    | 50    |                                                                           |
| <b>9</b> | <b>Chi thực hiện thống kê, rà soát, viết báo cáo đánh giá công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, Chương trình, Đề án, Kế hoạch, đánh giá thực hiện chuẩn tiếp cận pháp luật</b> |                                 |       |       |       |                                                                           |
| a        | Thu thập thông tin, xử lý số liệu báo cáo của ngành, địa phương                                                                                                                 | Báo cáo                         | 50    | 50    | 50    |                                                                           |
| b        | Rà soát văn bản, tài liệu phục vụ hệ thống hóa, kiến nghị xây dựng thể chế, thực hiện chương trình, đề án                                                                       | Văn bản                         | 50    | 50    | 50    |                                                                           |
| c        | Viết báo cáo                                                                                                                                                                    |                                 |       |       |       |                                                                           |
|          | Báo cáo tổng hợp trình, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ                                                                                                                  | Báo cáo                         | 4.000 | 3.000 | 2.000 |                                                                           |
|          | Báo cáo định kỳ hàng năm của ngành, địa phương                                                                                                                                  | Báo cáo                         | 2.400 | 1.800 | 1.200 |                                                                           |
|          | Báo cáo chuyên đề                                                                                                                                                               | Báo cáo                         | 2.400 | 1.800 | 1.200 |                                                                           |
|          | Báo cáo đột xuất                                                                                                                                                                | Báo cáo                         | 800   | 600   | 400   |                                                                           |